

KHẢO SÁT, PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỮ HÁN KHÓ HIỂU TRONG CÔNG TRÌNH ĐẠI NAM QUỐC NGŨ

BÙI THỊ THANH HƯƠNG *

Tóm tắt: Bài viết khảo sát, đối chiếu với từ điển cổ, văn thơ cổ của Trung Quốc, tìm chính xác chính tự của các chữ khó hiểu xuất hiện trong các môn bộ của công trình *Đại Nam Quốc ngữ*, trên cơ sở đó làm rõ nghĩa của từ, của chữ, và trên cơ sở cách thích âm chính tự đưa ra âm Hán Việt sát nhất, đồng thời tiến hành đính chính các từ và chữ sai nghĩa trong *Đại Nam Quốc ngữ*.

Từ khóa: Chữ dị thể, *Đại Nam Quốc ngữ*, khảo sát, đối chiếu, chính tự, thích âm.

Abstract: The article surveys, contrasts with the ancient Chinese dictionaries, poetry and literature to find out exactly the standard forms of confusing Chinese characters appearing in the subjects of the Sino-Vietnamese bilingual dictionary *Đại Nam Quốc ngữ*, thereby to clarify the meanings of these characters, and on the basis of pronunciation of standard forms of characters, the article gives out the closest Sino-Vietnamese sounds, and corrects the characters with incorrect meanings in *Đại Nam Quốc ngữ*.

Keywords: Chinese character variants, *Đại Nam Quốc ngữ*, surveying, contrasting, standard forms of characters, pronunciation.

1. Đặt vấn đề

Đại Nam Quốc Ngữ (ĐNQN) của tác giả Nguyễn Văn San là một trong số ít các từ

điển cổ song ngữ Hán Nôm quý còn được lưu giữ đến ngày nay. ĐNQN hoàn thành vào thời vua Tự Đức năm thứ 33 (1880) và khắc in vào thời vua Thành Thái năm Kỷ Hợi (1899). Tuy được in bằng bảng khắc gỗ nhưng từ điển vẫn tồn tại một số lỗi về mặt Hán tự, như thừa thiếu nét, nhầm bộ, nhầm chữ hoặc chữ viết không quy chuẩn, hoặc một số chữ hiện không còn được sử dụng, gây khó hiểu cho người đọc hoặc khó nắm bắt chính xác nghĩa và từ vựng xuất hiện trong từ điển. Với mong muốn góp phần hoàn thiện hơn cuốn từ điển song ngữ Hán Nôm này, chúng tôi tiến hành khảo sát và đính chính một số chữ khó hiểu xuất hiện trong từ điển.

Trước hết, chúng tôi tiến hành phân loại từ vựng trong các môn bộ thành nhiều nhóm nhỏ, căn cứ theo vị trí xuất hiện của từ thuộc nhóm nhỏ nào để khảo sát ý nghĩa của từ chính xác nhất có thể, đối chiếu với từ ngữ xuất hiện trước và sau, tra cứu đối chiếu nghĩa của từ theo *Hán ngữ Đại từ điển* (HNĐTĐ), *Tự điển chữ dị thể* Đài Loan (TĐCDTĐL), *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (CNNAGN), *Thuyết văn giải tự*, *Tự*

* ThS - Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: hgbtth@yahoo.com.vn

điển chữ Nôm dẫn giải cùng với các từ điển cổ khác của Trung Quốc, kết hợp khảo sát theo nghĩa xuất hiện trong văn thơ cổ Trung Quốc để tìm ra chữ chính xác nhất với từ khó hiểu xuất hiện trong từ điển.

2. Khảo sát, phân tích chữ dị thể khó hiểu trong từ điển *Đại Nam Quốc ngữ*

Bài viết khảo sát, phân tích từng chữ khó hiểu trong 17 môn bộ đầu của từ điển *Đại Nam Quốc ngữ* lần lượt theo thứ tự môn bộ xuất hiện trong từ điển. Kết quả khảo sát, phân tích cho thấy 6 môn bộ có chữ dị thể khó hiểu.

2.1. Địa lý môn đệ nhị: khảo sát ba chữ

瓊 岑 檻

Ba chữ này nằm trong hai từ “ngọc huyết quỳnh sâm” và “ngọc hạm”, dùng để miêu tả sóng thủy triều và giếng nước. Theo khảo sát, các từ miêu tả trong *ĐNQ* không nhiều, chủ yếu tập trung vào *Thiên văn môn* và *Địa lý môn*. Các từ miêu tả này phần nhiều không tra cứu được qua các từ điển, để hiểu chính xác nghĩa cần tìm hiểu và khảo sát qua văn thơ cổ.

“玉穴 瓊 岑” (ngọc huyết quỳnh sâm) thuộc nhóm “潮” (triều, tức thủy triều) của *Địa lý môn*, phía trước là những từ ngữ miêu tả về thủy triều như “吼地” (hống địa, chỉ gầm thét vang trời), “震天” (chấn thiên, chỉ rung chuyển trời đất), “冰岸雪崖” (băng ngàn tuyết nhai, chỉ hai bên bờ băng tuyết), nên “玉穴 瓊 岑” (ngọc huyết quỳnh sâm) cũng sẽ dùng để miêu tả thủy triều. Hai chữ 瓊 và 岑 không quy phạm, không thể tra được chữ giống hệt trong các tự điển chính thống, tự điển chữ dị thể. Khảo sát bài thơ *Hàng Châu quan triều* của Diêu Hợp đời Đường miêu tả về thủy triều, có viết:

浪高風更起，波急石難沈。

鳥懼多遙過，龍驚不敢吟。

坳如開玉穴，危似走瓊岑。

Lãng cao phong canh khởi, ba cấp thạch nan thắm.

Điều cụ đa điều qua, long kinh bất cảm ngâm.

Ao như khai ngọc huyết, nguy tự tẩu quỳnh sâm.

Các câu thơ trên có nghĩa:

Sóng cao gió càng mạnh, sóng siết đá khó chìm.

Chìm hời đều né tránh, rồng sợ chả dám kêu.

Sâu như mở huyết ngọc, nguy như bước quỳnh sâm.

Câu thơ miêu tả sự mạnh mẽ, hùng vĩ, hiểm nguy của sóng thủy triều, trong đó câu cuối có xuất hiện từ “ngọc huyết” và “quỳnh sâm”. Đối chiếu hai chữ 瓊 và “瓊” (quỳnh), 岑 và “岑” (sâm) ta thấy có nét tương đồng: bộ đao “ノ” và bộ viết “冂” trong chữ “瓊” bị viết thành bộ trảo “㇀” và bộ võng “𠂔” trong chữ 瓊, 岑 và “岑”, chỉ khác điểm chữ 岑 cho thừa một nét chấm. Vậy dựa vào hình dáng chữ và ý nghĩa, ta có thể thấy 瓊 岑 là kiểu chữ dị thể của “瓊岑”, “玉穴 瓊 岑” nên sửa thành “玉穴瓊岑”.

玉檻

Từ “玉檻” (ngọc hạm) thuộc nhóm “tĩnh” (tức cái giếng) trong *Địa lý môn*. Khảo sát thơ cổ miêu tả về giếng nước, có bài *Sơn hải kinh - Hải nội tây kinh* viết: “昆仑之墟，方八百里...面有九井，以玉为檻” (Côn Lôn chi khư, phương bát bách lý...diện hữu cửu tĩnh, dĩ ngọc vi hạm).

“Diện hữu cửu tinh, dĩ ngọc vi hạm” tức *trong có chính chiếc giếng, lấy ngọc làm thành*. Từ “玉檻” (ngọc hạm) cũng xuất hiện trong khá nhiều thơ của Trung Quốc, chỉ *lan can làm bằng ngọc thạch*. Đối chiếu mặt chữ 檻 và “檻” chỉ khác nhau ở bộ hựu “又” và nửa bộ trúc “𣎵”. Có thể khẳng định, chữ “檻” chính là chữ dị thể của chữ “檻”.

2.2. Thân thể môn đệ tứ: khảo sát các chữ 髻, 眈, 睞, 睞, 睞, 踏

髻

Chữ “髻” trong hai từ “望仙髻” (vọng tiên kết) và “長樂髻” (trường lạc kết) trong các từ điển của Trung Quốc chỉ liệt kê chữ Hán, không có âm đọc và nghĩa. Theo *ĐNQN*, “望仙髻” và “長樂髻” đều chỉ *búi tóc Tiên*. Tra *Từ điển Việt - Hán*, từ “búi” ra được chữ “髻” (kê). Theo tự điển *Ngũ hầu chinh tự hải* viết: “髻, 音記。綰髮爲髻。又作髻, 从吉。” (*Kết, âm kí. Oán phát vi kết. Hựu tác kê, tùng cát*). Vậy chữ “髻” là chữ dị thể của chữ “髻”, chỉ *búi tóc*.

髻

ĐNQN lại giải thích chữ 髻 là *râu dưới cằm*, nhưng theo quan điểm của người Trung Quốc “口上曰髭, 口下曰鬚” (khẩu thượng viết tì, khẩu hạ viết tu), tức râu dưới cằm phải chữ “鬚” (tu). Trong *ĐNQN*, trên từ 髻 hai từ đã có liệt kê từ “髭” biểu thị *râu trên cằm*. Theo *TĐCDTĐL*, 髻 là chữ dị thể của “髭” (bì, nghĩa là *tóc giả*). Trong từ điển *Thích danh*, mục “Thích thủ sức” của Lưu Hi đời Hán viết: “髭, 被也。髮少者得以被助其髮也。” (bì, bị dã. Phát thiểu giả đắc dĩ bị trợ kì phát dã - tức bì là cái che đậy, người ít tóc dùng để che tóc của mình). Vậy “髻” nghĩa chính xác là *tóc giả*, không phải râu dưới cằm. Khảo sát từ điển *Nhật dụng thường đàm* của Phạm

Đình Hồ cũng có chữ “髻” với nghĩa như *ĐNQN*, vậy chữ 髻 trong *ĐNQN* và *Nhật dụng thường đàm* với nghĩa râu dưới cằm đều là chữ sai, cần sửa lại thành chữ “鬚” (tu).

眈

Chữ “眈” (tu) thuộc nhóm từ chỉ mắt trong *ĐNQN*, được giải thích là “âm ‘zì’ (tu), khóe mắt”. Chữ “眈” có thể tìm thấy trong *HNDTĐ* chữ viết giống nhưng ý nghĩa và âm đọc lại hoàn toàn khác. Theo *HNDTĐ*, “眈” là chữ dị thể của “眈” (tỳ, nghĩa giáp nhau, liền nhau), “眈” không có nghĩa nào liên quan đến mắt. *TĐCDTĐL* không tra được chữ “眈”. Tra cứu từ “khóe mắt” trong *Từ điển Hán - Việt* ra được các nghĩa chữ Hán sau “睞; 眼犄角儿; 眼角; 眈 (眼角儿) 眈的通称, 内眈叫大眼角, 外眈叫小眼角。” Trong đó có chữ “眈” (phiên âm tiếng Trung “zì”, âm Hán Việt: tí) chỉ khóe mắt, đuôi mắt nói chung, phù hợp với nghĩa của mục từ, đồng thời có cách viết gần giống. Có thể thấy chữ “眈” trong *ĐNQN* là chữ viết sai, chữ thử “此” bên trái bộ mục bị viết nhầm thành chữ tỉ “比”. Vậy chữ “眈” chỉ khóe mắt trong *ĐNQN* là chữ sai, cần sửa lại thành chữ “眈” (tí).

睞

Chữ “睞” (tai) thuộc nhóm từ “nhĩ” trong *Thân thể môn*, được viết ngay dưới chữ nhĩ, được giải nghĩa là mang tai. Tra cứu các đại từ điển Trung Quốc thấy có liệt kê chữ “睞” nhưng không hề có âm đọc và ý nghĩa kèm theo. *TĐCDTĐL* quy ba chữ “睞、睞、睞” thành một chữ, biểu thị nghĩa *thính giác nhạy bén*. Tra cứu *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*, có chữ “睞” thuộc thể chữ hình thanh, trong đó bộ nhĩ “耳” là hình bàng, biểu thị ý nghĩa của chữ có liên quan tai, chữ tư “思” là thanh bàng, biểu thị

âm đọc, ý nghĩa giống với ĐNQN. Khảo sát toàn chữ xuất hiện trong ĐNQN, chúng tôi cũng phát hiện một số ít chữ Nôm hoặc dùng lẫn thành chữ Hán, hoặc dùng để dịch âm nghĩa của từ sang tiếng Hán. Rất có thể chữ “聰” (tai) ở đây là chữ Nôm, bị nhầm lẫn thành chữ Hán.

醒

Trong ĐNQN, chữ “醒” có âm tinh, nghĩa tai sáng, hiện chữ này không còn được sử dụng tại Trung Quốc, HNĐTĐ cũng không thu thập chữ này, còn trong TĐCDTĐL “醒” chú thích là chính tự (chữ viết chính thức), biểu thị nghĩa thính giác nhạy bén. Theo khảo sát, ĐNQN lưu giữ được rất nhiều chữ Hán hiện đã không còn được sử dụng tại Trung Quốc, khó tra cứu được nghĩa, đây là một cuốn từ điển rất có giá trị cho nghiên cứu về Hán tự.

竈

Từ “井竈” (tĩnh táo) thuộc nhóm từ chỉ mũi, chỉ lỗ mũi. Từ chỉ lỗ mũi trong diện tướng học được gọi là “井竈” (tĩnh táo). ĐNQN thường dùng cách viết “鼃” hoặc “鼃” để thay thế chữ “龜”, phóng to hai chữ ta thấy:

竈

nửa phần trên của chữ “鼃” bị viết nhầm, bộ huyệt “穴” và bộ thổ “土” bị viết thành bộ miên “㇀” và bộ chuy “㇀”. Trong tiếng Hán thường dùng bộ huyệt để chỉ “hang hốc, lỗ”, chứ không dùng bộ miên biểu đạt những nghĩa này. Vậy chữ “鼃” cần sửa lại chính xác là chữ “竈”.

鞞

Từ “鞞子” (dịch tử) có nghĩa giống từ “鞞丸” (dịch hoàn), “外腎” (ngoại thận), đều chỉ hòn dái, nhưng tra cứu các tự điển tiếng Hán không thể tra ra được chữ “鞞”.

Từ điển song ngữ Hán Nôm CNNAGN (bản năm 1761) cũng có từ “Dịch tử, âm dịch, hòn cặc lộn xiên”, chữ “鞞” viết rõ hơn chút so với ĐNQN, đồng thời có thêm thích âm.

鞞
子
極音
倫澤
千丸

Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa

Qua khảo sát, đối chiếu cho thấy, từ điển CNNAGN không có từ “鞞丸” (dịch hoàn), dùng từ “鞞子” để biểu thị, từ điển ĐNQN trong quá trình biên soạn có tham khảo CNNAGN, đã bổ sung thêm từ “鞞丸” (dịch hoàn), đồng thời vẫn thu thập luôn từ “鞞子” (dịch tử) vào trong từ điển. Vậy có thể khẳng định, chữ “鞞” chính là chữ dị thể của “鞞”.

踏

Chữ “踏” xuất hiện trong từ “足跣踏” (túc khắc đáp), trong đó chữ “跣” phiên âm Trung Quốc “kē” nên bài viết lấy âm Hán Việt là khắc, chữ “踏” tự điển Tự hội có thích âm “音答 (âm đáp). Căn cứ theo TĐCDTĐL, chữ “踏” trong từ “足跣踏” (túc ...) là chữ dị thể của chữ “踏”, chữ “踏” hiện nay Trung Quốc không còn sử dụng, dùng chỉ dáng đi khập khiễng, cà thọt. Chữ “跣” là chữ tượng thanh, lại chỉ âm thanh đồ vật va đập vào nhau, như trong các từ “跣跣” “跣踏” “跣踏” đều chỉ tiếng lách cách, lách cách. ĐNQN dùng chữ Nôm “丘真” để giải thích nghĩa cho từ “足跣踏”, theo Tự điển chữ Nôm “丘” có các âm kheo, khâu, khuu, vậy kết hợp nghĩa

với âm đọc như này tiếng Trung sẽ viết thành chữ “𦰩”. Tra cứu chữ “𦰩” trong tự điển *Tự hội, Chính tự thông, Tứ âm thiên hải* và *Trùng đính trực âm thiên*, đều cho nghĩa *thịt sống*, “音視 (âm thị)” đúng với nghĩa của từ “𦰩 肉” trong *ĐNQN*. Điều này cho thấy, chữ “𦰩” trong *ĐNQN* hay chữ “𦰩” của *CNNAGN* đều là cách viết dị thể của chữ “𦰩”. Trong chữ Hán có tồn tại việc chữ viết mang “示”, chữ dị thể lại mang bộ hòa “禾”.

𦰩

Từ “𦰩 鱼” (lầm ngư) chỉ cá rán. Tra các tự điển Trung Quốc không có chữ “𦰩”. Khảo sát chữ “𦰩” có cách viết gần giống, “音𦰩 (âm lầm)”. Theo *HNĐTD* của Trung Quốc, “𦰩” có ba nghĩa: (1) màu vàng cháy, (2) xào, tráng, rang, (3) nóng. Có thể thấy chữ “𦰩” có nghĩa thứ hai phù hợp với từ cá rán, “𦰩” có khả năng là cách viết dị thể của chữ “𦰩”.

𦰩

Từ “果 𦰩” (quả lỏa) trong *ĐNQN* được giải thích “âm quả, là các thức quả, các dưa, các thức vụn quả, lỏa tức tác hoa quả vậy”. Trong các từ điển Trung Quốc không thể tra ra chữ giống hệt với “𦰩”. Chữ “𦰩” thoát nhìn nhiều người sẽ dễ bị tưởng nhầm là cách viết dị thể của chữ “瓜”. Trong *ĐNQN* tổng cộng xuất hiện 15 lần chữ “瓜” trong các từ như “瓜子” (qua tử), “木瓜” (mộc qua), “西瓜” (tây qua),... đều sử dụng một kiểu chữ duy nhất “瓜”:

瓜子 木瓜 西瓜 越瓜 瓠瓜 絲瓜 冬瓜 黃瓜
— — — — — — — —
王瓜 甜瓜
— —

Theo từ điển *Đường vận, Chính vận*, chữ “瓜” được thích âm là “古華切” (cổ hoa

thiết), *Vận hội* thích âm “姑華切” (cô hoa thiết), không từ điển âm vận nào thích âm “瓜” có âm đọc là “quả” như *ĐNQN*. Có thể loại trừ chữ “𦰩” là dị thể của chữ “瓜”. Trong tự điển *Thuyết văn giải tự* có viết: “在木曰果, 在地曰𦰩” (tại mộc viết quả, tại địa viết lỏa) tức *trên cây thì gọi là quả, dưới đất gọi là lỏa*. Từ “𦰩” (lỏa) chỉ quả của các loại cây có thân thảo mộc, các loại dưa, ngoài ra chữ “𦰩” được thích âm là “郎果切, 音裸” lẳng quả thiết, âm lỏa hoặc “力果切” lực quả thiết, ít nhiều liên quan đến âm quả trong *ĐNQN*. Khảo sát chữ dị thể của “𦰩” có các kiểu chữ:

𦰩 𦰩

Trong đó kiểu chữ dị thể “𦰩” có cấu trúc “trên giữa dưới”, 𦰩 cũng có cấu trúc “trên giữa dưới”, hai chữ đều có phần dưới giống nhau. Khảo sát từ “果 𦰩” trong *Quốc ngữ từ điển* của Trung Quốc cũng có nghĩa chỉ hoa quả và các loại dưa nói chung. Vậy có thể khẳng định, “果 𦰩” chính là từ “果 𦰩”, trong đó chữ 𦰩 là chữ dị thể của “𦰩” (lỏa).

2.5. Quan đới môn đệ thập lục: khảo sát chữ 𦰩

Từ “𦰩 帽” (chiên mạo) xuất hiện sau từ “雪帽” (tuyết mạo), được dịch ra âm Nôm “𦰩 𦰩” (mũ chiên). Chữ “𦰩” không tra tìm được ở bất kỳ từ điển nào của Trung Quốc hay từ điển Hán Nôm nào. Chữ “𦰩” còn xuất hiện lần nữa ở Y phục môn, nhưng được viết rõ ràng hơn trong mục từ “𦰩 裘” (chiêm câu) được thích nghĩa “áo lông cừu”. Lã Minh Hằng trong quyển *Khảo cứu Từ điển song ngữ Hán - Việt Đại Nam Quốc Ngữ*, có dịch chữ “𦰩” thành “chiên”. Căn cứ vào đó, bài viết tiến hành khảo sát chữ “𦰩” (chiên), chữ “𦰩” chỉ nguyên liệu làm từ lông cừu hoặc lông

